

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo Quyết định số: 869.2022/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 11 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm nghiệm Hùng Vương**

Laboratory: **Hung Vuong Lab**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Châu Âu**

Organization: **Europe Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Biological, Chemical**

Người quản lý/Laboratory manager: **Nguyễn Thị Ngọc Quyên**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Thị Thanh Nhân	

Số hiệu/ Code: **VILAS 527**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **12/10/2024**

Địa chỉ/ Address: **Lô 69 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Ấp Bình Tạo, Xã Trung An,
Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang**

Địa điểm/Location: **Lô 69 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Ấp Bình Tạo, Xã Trung An,
Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang**

Điện thoại/ Tel: **02733 956 245** Fax: **02733 956 248**

Website: **www.hungvuongpanga.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 527

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Sinh

Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thủy sản: cá <i>Fisheries: fish</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí. <i>Enumeration of aerobic microorganisms.</i>	10 CFU/g	ISO 4833-1:2013
2.		Định lượng coliforms <i>Determination of coliforms</i>	10 CFU/g	ISO 4832:2006
3.		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với beta – glucuronidase <i>Determination of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli</i>	10 CFU/g	ISO 16649-2:2001
4.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Determination of Enterobacteriaceae</i>	10 CFU/g	ISO 21528-2:2017
5.		Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase <i>Determination of coagulase -positive Staphylococci.</i>	10 CFU/g	ISO 6888-1:1999 Amd 1: 2003; Amd 2: 2018
6.		Phát hiện <i>E. coli</i> giả định <i>Detection of presumptive E. coli</i>	LOD ₅₀ : 5 CFU/g	ISO 7251:2005
7.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 4 CFU//25g	ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020
8.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	LOD ₅₀ : 7 CFU/25 g	ISO 11290-1:2017
9.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>	10 CFU/g	ISO 11290-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 527**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nước sông, đá vảy	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí. <i>Determination of aerobic microorganisms</i>	1 CFU/mL	ISO 6222:1999
11.	River water, flake ice	Định lượng <i>E. coli</i> và vi khuẩn Coliform. <i>Enumeration of Escherichia coli and coliform bacteria</i>	1 CFU/ 100 mL	ISO 9308-1:2014/ Amd1:2016

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu Chuẩn Việt Nam
- LOD: giới hạn phát hiện/*Limit of detection*
- ISO: International Organization for Standardization.
- Amd: bản bổ sung/*Amendment*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 527

Lĩnh vực thử nghiệm:

Hóa

Field of Testing:

Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thủy sản: cá <i>Fisheries: fish</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Chloramphenicol residue ELISA technique</i>	0.1 µg/kg	Elisa Randox kit CN10171
2.		Xác định dư lượng Nitrofurantoin - AMOZ Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Nitrofurantoin –AMOZ residue ELISA technique</i>	0.2 µg/kg	Elisa Randox kit NF3462
3.		Xác định dư lượng Nitrofurantoin-AOZ Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Nitrofurantoin-AOZ residue ELISA technique</i>	0.2 µg/kg	Elisa Randox kit NF3465
4.		Xác định dư lượng Malachite green (MG)/leuco malachite green (LMG) Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Malachite green /leuco malachite green residue ELISA technique</i>	1 µg/kg	Elisa Randox kit LMG3466
5.		Xác định dư lượng Trifluralin Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Trifluralin residue ELISA technique</i>	1 µg/kg	Elisa BIOO kit TRF 1066
6.		Xác định dư lượng Enrofloxacin/ Ciprofloxacin Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Enrofloxacin/Ciprofloxacin residue ELISA technique</i>	1 µg/kg	Elisa Randox kit EC3473
7.		Xác định dư lượng Nitrofurantoin - SEM Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Nitrofurantoin-SEM residue ELISA technique</i>	0.5 µg/kg	Elisa Randox kit NF3461

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 527**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Thủy sản: cá <i>Fisheries: fish</i>	Xác định dư lượng Nitrofurán -AHD Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Nitrofurán-AHD residue ELISA technique</i>	0.1 µg/kg	Elisa Randox kit NF3463
9.		Xác định dư lượng Tetracycline Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Tetracycline residue ELISA technique</i>	10 µg/kg	Elisa Randox kit TC 3492A
10.		Xác định dư lượng Oxytetracycline Kỹ thuật ELISA. <i>Determination of Oxytetracycline residue ELISA technique</i>	10 µg/kg	Elisa Randox kit OX10037A

Ghi chú/Note:

- Elisa Randox kit, Elisa BIOO kit: Kit của nhà sản xuất/*Manufacture's developed test kit*